

Số: 2253/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 28 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trạm Tấu tại Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 23/11/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 577/TTr-STNMT ngày 24/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Trạm Tấu với các nội dung chủ yếu như sau

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Diện tích, cơ cấu các loại đất thể hiện tại phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Trạm Tấu thể hiện tại phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Trạm Tấu thể hiện tại phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Trạm Tấu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

Theo dõi, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Trạm Tấu thực hiện công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Trạm Tấu theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Trạm Tấu có trách nhiệm

- Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Trạm Tấu theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Trong quá trình thực hiện các công trình, dự án cụ thể, phạm vi ranh giới các vị trí quy hoạch, diện tích, quy mô các công trình, dự án được xác định theo quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với tiến độ, yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh, của huyện trong từng giai đoạn. Đối với các công trình, dự án (bao gồm thực hiện theo tiến độ phân kỳ đầu tư) mà chỉ tiêu xác định sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát

triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì được điều chỉnh về phạm vi ranh giới, quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để đầu tư sớm hơn và được cập nhật đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, nằm trong khu vực định hướng quy hoạch (khu vực nét đứt) đã được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân huyện Trạm Tấu; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trạm Tấu; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Trạm Tấu;
- Báo Yên Bái, Đài PT và TH tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Yên Bái;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện;
- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh (đ/c Tú);
- Lưu: VT, TNMT, TH, XD, NLN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Phước

Biểu 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030 huyện Trạm Tấu
(Kèm theo Quyết định số **2253/QĐ-UBND** ngày **28/11/2023** của UBND tỉnh Yên Bái)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT		74.670,59	100,00	74.670,59	-	74.670,59	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	68.098,74	91,20	67.610,71	-	67.610,71	90,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.353,28	3,15	2.303,28	-	2.303,28	3,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.429,91</i>	<i>1,91</i>	<i>1.385,00</i>	-	<i>1.385,00</i>	<i>1,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.863,32	5,17	-	5.337,69	5.337,69	7,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	655,43	0,88	615,27	-	615,28	0,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.938,80	58,84	38.254,00	-	38.254,00	51,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.263,16	23,12	21.008,80	-	21.008,80	28,14
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.937,83</i>	<i>11,97</i>	<i>9.204,20</i>	-	<i>9.204,20</i>	<i>12,33</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,68	0,03	-	36,67	36,67	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,07	0,00	-	55,00	55,00	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.395,67	1,87	2.859,88	0,00	2.859,87	3,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,23	0,00	24,73	-	24,73	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	0,91	0,00	5,44	-	5,44	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	10,00	-	10,00	0,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,14	0,00	33,30	12,18	45,47	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,84	0,00	17,19	-	17,19	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,92	0,02	99,08	-	99,08	0,13
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	8,00	8,00	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	632,36	0,85	1.175,62	2,23	1.177,85	1,58
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>289,44</i>	<i>0,39</i>	<i>537,95</i>	-	<i>537,95</i>	<i>0,72</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>25,19</i>	<i>0,03</i>	<i>22,00</i>	-	<i>22,00</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,51</i>	<i>0,00</i>	<i>8,00</i>	-	<i>8,00</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,37</i>	<i>0,00</i>	<i>3,37</i>	-	<i>3,37</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>18,33</i>	<i>0,02</i>	<i>25,80</i>	-	<i>25,80</i>	<i>0,03</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	2,49	0,00	12,01	-	12,01	0,02
	Đất công trình năng lượng	DNL	280,00	0,37	529,57	-	529,57	0,71
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,83	0,00	1,83	-	1,83	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,38	0,00	5,38	-	5,38	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,97	0,00	2,24	2,23	4,47	0,01
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,23	0,00	1,23	-	1,23	0,00
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,24	0,01	25,00	-	25,00	0,03
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	1,39	0,00	-	1,26	1,26	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	1,83	1,83	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	170,87	0,23	335,95	-	335,95	0,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	19,63	0,03	51,59	-	51,59	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,61	0,01	9,10	-	9,10	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,00	0,47	-	0,47	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	548,13	0,73	-	949,07	949,07	1,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	124,11	124,11	0,17
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.176,19	6,93	4.200,00	-	4.200,00	5,62
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	357,79	0,48	357,79	-	357,79	0,48
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.085,35	2,79	2.000,28	-	2.000,28	2,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	61.201,96	81,96	59.262,80	-	59.262,80	79,37
6	Khu du lịch	KDL	3,14	0,00	147,58	-104,11	43,47	0,06
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	10,00	-	10,00	0,01
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	357,79	0,48	357,79	-	357,79	0,48
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3,14	0,00	33,30	12,17	45,47	0,06
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	359,44	0,48	-	393,55	393,55	0,53
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	438,12	0,59	804,85	56,55	861,40	1,15
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	171,70	0,23	-	352,58	352,58	0,47

Ghi chú: * :Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Trạm Tàu	Xã Trạm Tàu	Xã Bàn Công	Xã Bàn Mù	Xã Hát Lừu	Xã Làng Nhi	Xã Pá Hu	Xã Pá Lau	Xã Phình Hồ	Xã Tà Xi Láng	Xã Túc Đán	Xã Xà Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	203,00	-	15,00	12,80	12,94	8,32	13,02	32,99	13,00	15,00	15,00	39,01	25,92
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,44	2,08	0,50	1,10	0,11	0,02	2,00	0,25	1,15	2,05	0,15	0,04	-

Biểu 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Trạm Tấu

(Kèm theo Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND tỉnh Yên Bái)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	Xã Bàn Công	Xã Bàn Mù	Xã Hát Lừu	Xã Làng Nhi	Xã Pá Hu	Xã Pá Lau	Xã Phình Hồ	Xã Tà Xi Láng	Xã Túc Đán	Xã Xà Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.021,56	1,11	104,95	95,36	183,63	30,64	62,53	71,95	63,20	68,74	99,02	140,68	99,73
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,57	-	-	-	1,02	-	-	-	-	-	3,55	12,00	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332,87	-	4,35	50,00	1,65	20,00	50,00	-	60,00	60,00	29,72	55,00	2,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,15	-	-	2,89	-	-	-	15,12	-	-	-	1,14	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	652,97	1,11	100,60	42,47	180,96	10,64	12,53	56,83	3,20	8,74	65,75	72,54	97,59
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	589,85	7,81	7,78	20,30	165,03	2,52	73,72	84,37	2,70	39,62	71,44	60,85	53,72
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,08	0,03	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,51	0,40	-	0,02	-	-	-	-	-	0,01	0,01	0,08	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,81	0,36	-	3,53	0,05	-	-	-	-	-	0,87	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00	-	0,50	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,60	-	28,51
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	90,46	0,90	0,74	10,67	20,53	0,68	19,91	0,21	-	2,93	12,17	8,00	13,71
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45	0,04	-	0,10	0,13	-	-	-	-	0,08	-	-	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,32	-	1,42	0,98	3,37	0,84	1,81	0,61	0,70	1,67	2,13	2,40	1,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,08	5,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Trạm Tầu	Xã Trạm Tầu	Xã Bản Công	Xã Bản Mù	Xã Hát Lừu	Xã Làng Nhi	Xã Pá Hu	Xã Pá Lau	Xã Phình Hồ	Xã Tà Xi Láng	Xã Túc Đán	Xã Xà Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,19	1,00	5,00	5,00	137,77	1,00	50,00	80,42	2,00	30,00	50,00	50,00	10,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,74	-	0,01	-	3,18	-	-	3,13	-	4,44	3,66	0,32	-